

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101,306,723,160	102,399,999,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,776,186,934	3,966,128,102
1. Tiền	111		4,776,186,934	3,966,128,102
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,167,990,000	23,725,039,713
1. Chứng khoán kinh doanh	121		23,725,000,000	23,760,799,713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,557,010,000)	(35,760,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,891,123,410	31,156,196,111
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		389,119,410	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,165,000,000	31,156,188,379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		337,004,000	7,732
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,420,800,531	43,383,465,110
1. Hàng tồn kho	141		40,420,800,531	43,383,465,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,622,285	169,170,131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,622,285	169,170,131
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,755,187,764	135,547,854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000,000	132,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		50,000,000,000	132,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,753,382,030	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,753,382,030	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,805,734	2,747,854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,805,734	2,747,854
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154,061,910,924	102,535,547,021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,190,366,507	8,325,138,549
I. Nợ ngắn hạn	310		1,148,466,507	1,506,138,549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,000,000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		577,179,464	1,461,045,593
4. Phải trả người lao động	314		121,194,087	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		400,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,092,956	45,092,956
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,041,900,000	6,819,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13,041,900,000	6,819,000,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139,871,544,417	94,210,408,472
I. Vốn chủ sở hữu	410		139,871,544,417	94,210,408,472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,600,000,000	2,600,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,900,595	195,900,595
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,575,643,822	8,914,507,877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,914,507,877	(11,747,998,299)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,661,135,945	20,662,506,176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		154,061,910,924	102,535,547,021

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Thị Minh Nguyệt



Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 23, Ngõ 26/2B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

MÃ SỐ B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chi Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý IV		Đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42,200,000,000	35,520,000,000	250,705,089,914	52,757,834,385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42,200,000,000	35,520,000,000	250,705,089,914	52,757,834,385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30,750,000,000	11,079,090,910	193,910,321,470	34,645,776,238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,450,000,000	24,440,909,090	56,794,768,444	18,112,058,147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,765,961	370,388	11,920,613	679,405,190
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(3,057,950,287)	2,035,145,394	1,557,049,713	(3,290,670)
Trong đó lãi vay phải trả	23		0	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	-	-	9,348,200,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	773,559,147	(2,634,658,851)	1,480,317,552	(1,842,565,558)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		13,736,157,101	25,040,792,935	44,421,121,792	20,637,319,565
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,421,700,000	26,600,000	1,440,902,000	26,624,282
12. Chi phí khác	32	VI.7	200,887,847	1,418,000	200,887,847	1,437,671
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,220,812,153	25,182,000	1,240,014,153	25,186,611

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
Số 23, Ngõ 26/2B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Chi Tiêu	MS	Thuyết minh	Quý IV		Đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND	VND	VND
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14,956,969,254	25,065,974,935	45,661,135,945	20,662,506,176
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VL.10	-	-	236,513,789	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		14,956,969,254	25,065,974,935	45,424,622,156	20,662,506,176
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VL.11	1,813	3,038	5,506	2,505

Người lập biểu

[Signature]

Cao Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

[Signature]

Cao Thị Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



[Signature]

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý IV năm 2019***MẪU SỐ B 03a - DN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		220,709,020,689	107,573,571,331
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(201,928,409,572)	(129,830,195,958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(533,317,690)	(401,179,432)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	(25,413,435)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36,466,804,775	103,290,268,318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,904,039,370)	(54,201,850,591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		810,058,832	26,405,200,233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,800,000,000)	(4,800,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,800,000,000	4,800,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	15,769,316,588
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(48,890,394,598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,800,000,000	(28,321,078,010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý IV năm 2019****MẪU SỐ B 03a - DN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		810,058,832	(6,715,877,777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,966,128,102	10,682,005,879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>4,776,186,934</u>	<u>3,966,128,102</u>

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Cao Thị Minh Nguyệt

Cao Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập tại Việt Nam, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 13 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 11 năm 2019 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nông, lâm sản làm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn các thiết bị máy móc
- Bán buôn vật liệu xây dựng

Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 82.500.000.000 đồng, được chia làm 8.250.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam, và văn phòng đại diện tại lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 Công ty con là:

- + Công ty TNHH Công trình và Thiết bị kỹ thuật Miền nam, với hoạt động chính là thương mại, dịch vụ, kinh doanh thiết bị y tế.
- + Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ Y học, với hoạt động chính là thương mại, dịch vụ, kinh doanh thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành gồm Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 là Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính như sau:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	116,448,351	109,980,215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,659,738,583	3,856,147,887
Tổng cộng	4,776,186,934	3,966,128,102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Chứng khoán kinh doanh						
Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (650.000 CP gốc + 260.000 CP thường)		23,725,000,000	23,725,000,000		23,760,799,713	23,725,039,713
		23,725,000,000	23,725,000,000		23,725,000,000	23,725,000,000
Các khoản đầu tư khác					35,799,713	39,713
Tổng cộng		23,725,000,000	23,725,000,000		23,760,799,713	23,725,039,713
						(35,760,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo**Đơn vị tính: VND***6 . PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng cho nhân viên	337,004,000	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
- Phải thu khác		7,732
Tổng cộng	<u>337,004,000</u>	<u>7,732</u>
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu dài hạn khác		
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		132,800,000
- Phải thu khác	50,000,000,000	
Tổng cộng	<u>50,000,000,000</u>	<u>132,800,000</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	8,090,005			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	40,412,710,526		43,383,465,110	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Tổng cộng	<u>40,420,800,531</u>	<u></u>	<u>43,383,465,110</u>	<u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo**Đơn vị tính: VND***8 . PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Chi tiết số dư như sau:				
+ <i>Khác</i>	5,000,000	5,000,000	0	
Tổng cộng	5,000,000	5,000,000		

. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**Dự phòng phải trả ngắn hạn****31/12/2019****01/01/2019****Tổng cộng****Dự phòng phải trả dài hạn****31/12/2019****01/01/2019**

- Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa

11,401,500,000

5,964,000,000

- Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt

1,640,400,000

855,000,000

Tổng cộng**13,041,900,000****6,819,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo**Đơn vị tính: VND***10 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Vốn góp của các cổ đông	82,500,000,000	82,500,000,000
Tổng cộng	82,500,000,000	82,500,000,000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,500,000,000	82,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	82,500,000,000	82,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	82,500,000,000	82,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Cổ phiếu

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,250,000	8,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

d. Cổ tức

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	195,900,595	195,900,595
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

11 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Không có thông tin cho các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	42,200,000,000	35,520,000,000
Tổng cộng	42,200,000,000	35,520,000,000

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	30,750,000,000	11,079,090,910
Tổng cộng	30,750,000,000	11,079,090,910

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,765,961	370,388
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng cộng	1,765,961	370,388

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Lãi tiền vay	39,713	
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Dự phòng / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3,057,990,000)	2,035,145,394
Tổng cộng	(3,057,950,287)	2,035,145,394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

6 . THU NHẬP KHÁC

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thu nhập khác	1,421,700,000	26,600,000
Tổng cộng	1,421,700,000	26,600,000

7 . CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí khác	200,887,847	1,418,000
Tổng cộng	200,887,847	1,418,000

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
Chi phí bán hàng		
Tổng cộng		

9 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	267,993,514	
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505,565,633	
- Chi phí bằng tiền khác		(2,634,658,851)
- Dự phòng phải thu khó đòi		
Tổng cộng	773,559,147	(2,634,658,851)

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236,513,789	
Tổng cộng	236,513,789	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019</i>	<i>Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	14,956,969,254	25,065,974,935
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,250,000	8,250,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,813	3,038

12 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

13 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 là số liệu của ngày 31/12/2018 chuyển sang và các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này được lấy từ Báo cáo quý IV năm 2018 do Công ty tự lập.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Cao Thị Minh Nguyệt

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

